

TCVN

TIÊU CHUẨN VIỆT NAM

TCVN 7342 : 2004

**THÉP PHẾ LIỆU DÙNG LÀM NGUYÊN LIỆU  
SẢN XUẤT THÉP CÁC BON THÔNG DỤNG –  
PHÂN LOẠI VÀ YÊU CẦU KỸ THUẬT**

*Carbon steel scrap used as charge material for ordinary carbon steel making -  
Classification and technical requirements*

HÀ NỘI - 2004

## Lời nói đầu

TCVN 7342 : 2004 được biên soạn trên cơ sở các tài liệu sau:

- TCVN 1768 – 75 Hôi liệu kim loại đen – Phân loại và yêu cầu kỹ thuật.
- Tiêu chuẩn quốc gia Nhật Bản: JIS G 2401– 1979 *Classification standard for Iron and steel scrap* (Tiêu chuẩn phân loại gang và thép phế liệu)
- *Scrap Specifications Circular 1998 (ISRI) – Guidelines for Ferrous Scrap* : FS – 98 (Mỹ)  
(Quy định kỹ thuật phế liệu 1998 - ISRI - Các nguyên tắc đối với phế liệu gang và thép : FS 98)
- Tiêu chuẩn quốc gia Trung Quốc : GB/T 4223 – 1996 *Iron and steel scraps* (Phế liệu gang và thép).

TCVN 7342 : 2004 do Ban kỹ thuật tiêu chuẩn TCVN/TC 17 Thép biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đề nghị, Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành.

# Thép phế liệu dùng làm nguyên liệu sản xuất thép các bon thông dụng –

## Phân loại và yêu cầu kỹ thuật

*Carbon steel scrap used as charge material for ordinary carbon steel making - Classification and technical requirements*

### 1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định việc phân loại và yêu cầu kỹ thuật của thép phế liệu dùng làm nguyên liệu sản xuất thép các bon thông dụng (sau đây gọi tắt là thép phế liệu).

### 2 Phân loại

#### 2.1 Thép phế liệu bao gồm:

- Phế phẩm, đầu ngót, đầu mẫu, đầu tấm, mảnh vụn... trong quá trình sản xuất và gia công thép;
- Thép đường ray, thép tà vẹt, thép tấm, thép tròn, thép hình, thép ống, dây và lưới thép các loại đã qua sử dụng;
- Thép thu hồi từ việc cắt phá, tháo dỡ các công trình xây dựng đã qua sử dụng;
- Thép thu hồi từ việc cắt phá, tháo dỡ các phương tiện vận tải, máy móc và các đồ vật bằng thép đã qua sử dụng.

#### 2.2 Thép phế liệu được phân thành 5 loại theo bảng 1.

**Bảng 1 - Phân loại thép phế liệu dùng làm nguyên liệu sản xuất thép các bon**

STT	Loại	Chiều dày, mm	Chiều dài × rộng, max, mm	Khối lượng, kg / (cục, thanh)	Tỷ khối, kg/m <sup>3</sup>
1	Loại 1	> 6	2000 × 800	< 1000	–
2	Loại 2	từ 3 đến 6	2000 × 800	< 1000	–
3	Loại 3	< 3	2000 × 1000	< 1000	–
4	Loại đóng bánh	–	–	–	≥ 1000
5	Loại cắt vụn	–	–	–	≥ 800

Chú thích 1 – Thông thường các loại thép phế liệu có thể chứa một lượng loại khác. Tỷ lệ các loại do người mua và người bán thoả thuận.

Chú thích 2 – Các sai lệch về kích thước, khối lượng, tỷ khối so với bảng 1 có thể được chấp nhận theo thoả thuận giữa người mua và người bán.

### 3 Yêu cầu kỹ thuật

3.1 Thép phế liệu không được cung cấp dưới dạng máy móc, thiết bị nguyên vẹn chưa cắt rời.

3.2 Thép phế liệu không được lẫn chất phóng xạ, chất gây cháy nổ, hoá chất độc, hợp chất hữu cơ cu nguồn gốc động, thực vật có nguy cơ gây bệnh dịch, chất thải y tế và các loại vật liệu, hàng hoá bị cấm khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3.3 Thép phế liệu phải được loại bỏ tạp chất nguy hại và gây ô nhiễm môi trường.

3.4 Thép phế liệu phải đảm bảo an toàn và không gây ra cháy nổ khi vận chuyển, xử lý hay nấu luyện lại.

### 4 Phương pháp kiểm tra

4.1 Kích thước, khối lượng của thép phế liệu được kiểm tra bằng dụng cụ đo thông dụng.

4.2 Tạp chất được kiểm tra bằng mắt thường.

4.3 Trong trường hợp cần thiết khối lượng tạp chất được kiểm tra bằng mẫu đại diện.

4.4 Xác định chất phóng xạ, hoá chất độc, các nguy cơ gây bệnh dịch theo các quy định hiện hành.

## 5 Điều kiện giao nhận

5.1 Thép phế liệu được giao nhận theo lô.

5.2 Mỗi lô phải kèm theo ít nhất các thông tin sau:

- Tên người/ tổ chức mua và bán;
- Loại thép phế liệu;
- Khối lượng của lô thép phế liệu;
- Số hiệu tiêu chuẩn.